TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2025/DS - PT

Ngày: 04 - 8 - 2025

V/v: "Thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: ông Lê Văn Thường

bà Trần Thị Kim Liên

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thuý Kiều, Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Nguyệt Minh, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 59/2025/TLPT-DS ngày 19 tháng 02 năm 2025 về việc: *"Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 189/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn B, sinh năm 1940; nơi cư trú: thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ); nay là: thôn M, xã T, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền có:

+ Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1973; nơi cư trú: Khu phố T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (cũ). Nay là: phường N, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

+ Bà Võ Thị C, sinh năm 1959; nơi cư trú: Thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (cũ). Nay là: thôn G, xã T, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Võ Thị C: bà Hoàng Thị Tuấn T - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Trần Hùng Đ luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: số I N, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

***2. Bị đơn**:* bà Nguyễn Thị B2, sinh năm 1959; nơi cư trú: thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; nay là: thôn G, xã T, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị B2: bà Nguyễn Minh T1 - Luật sư thuộc Công ty L3 thuộc Đoàn luật sư tỉnh P. Nay thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Kiều Ái S, sinh năm 1956; nơi cư trú: thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; địa chỉ hiện nay: thôn G, xã T, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Ông Nguyễn T2 (chết), có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

+ Ông Nguyễn Kim N, sinh năm 1952; nơi cư trú: thôn M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; nay là: thôn M, xã C, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Quang H, sinh năm 1983; nơi cư trú: thôn M, xã C, tỉnh Gia Lai; nay là: thôn M, xã C, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- Ông Nguyễn G (chết), có 03 người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

+ Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1967; nơi cư trú: Tổ B, Khu phố T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; nay là: phường N, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

+ Ông Nguyễn Tri P, sinh năm 1970; nơi cư trú: Khu phố T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; nay là: phường N, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

+ Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1973; nơi cư trú: Khu phố T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; nay là: phường N, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

- Ông Nguyễn Văn P1; sinh năm 1953; nơi cư trú: Số nhà F đường L, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên; nay là: Số nhà F đường L, phường T, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên; nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Đắk Lắk; có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (Nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Đắk Lắk); đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn ông Nguyễn B và bị đơn bà Nguyễn Thị B2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo bản án sơ thẩm, nội dung tóm tắt theo trình bày của đương sự:

** Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn trình bày:*

Cha mẹ ông Nguyễn B là cố Nguyễn L1 (chết 1960) và cố Nguyễn Thị P2 (chết 1956); trong quá trình sống chung có 4 người con, gồm:

1. Ông Nguyễn T2 (chết), người thừa kế là ông Nguyễn Kim N;

2. Bà Nguyễn Thị N1 (chết), người thừa kế là bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Văn P1;

3. Ông Nguyễn G (chết), người thừa kế là các ông Nguyễn Văn L, Nguyễn Tri P, Nguyễn Văn B1;

4. Ông Nguyễn Bánh .

Di sản để lại là 02 thửa đất tọa lạc tại thôn G, xã A, huyện T theo như Bảng vẽ mặt bằng hiện trạng lập ngày 31/5/2021. Cụ thể:

- Diện tích đất 1.085m^2 tại thửa số 394$^{(1)}$, tờ bản đồ số 13 (đo đạc năm 2012) trước đây là thửa 945, tờ bản đồ số 12 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 124740 cho bà Nguyễn Thị N1 gồm đất ONT 250m^2, đất BHK 835m^2.

- Diện tích đất quy hoạch giao thông gắn liền với diện tích đất 1.085m^2 tại thửa số 394$^{(1)}$, tờ bản đồ số 13 (đo đạc năm 2012).

- Thửa 394$^{(2)}$ tờ bản đồ số 13 (đo đạc năm 2012) diện tích 2.257,4m^2 (núi cát) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thửa đất số 982, tờ bản đồ số 12 (đo đạc năm 2012), diện tích 181,5m^2, loại đất BHK, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thửa 157, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.938m^2, đất rừng sản xuất, đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 015794 ngày 07/5/2010 cho vợ chồng ông Kiều Ái S1, bà Nguyễn Thị B2.

Đất là do ông bà cha mẹ sử dụng từ xa xưa, sau khi cha mẹ chết chỉ có ông B và bà N1 ở cho đến năm 1967 đi tham gia cách mạng nên đất bỏ hoang, đến năm 2001 gia đình bà N1 mới về lại địa phương và xây dựng nhà ở, các anh chị em đều thống nhất để gia đình bà N1 ở nhưng chỉ thể hiện bằng miệng, sau đó nguyên đơn có trao đổi với bà N1 về việc chia cho mỗi người một phần để chuyển nhượng lấy tiền chữa bệnh, nhưng bà N1 không đồng ý.

Cha mẹ chết không để lại di chúc cũng như không có sự thỏa thuận của những người thừa kế, nhưng không biết căn cứ vào đâu mà Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N1, trong khi đó bà N1 chết năm 2003 đến năm 2008 được cấp GCNQSDĐ.

Đối với thửa 157, đất rừng sản xuất, việc ông S, bà B2 được cấp GCNQSDĐ ông B cũng không biết. Hiện nay, toàn bộ diện tích đang tranh chấp

do vợ chồng bà B2, ông S và ông P1 (con bà N1) đang trực tiếp sử dụng. Năm 2005 khi đường cơ động được mở ra thì gia đình bà N1 còn được nhà nước bồi thường số tiền 21.050.000đ. Ông B xác định toàn bộ đất tranh chấp là di sản của vợ chồng cố L1, cố P2 để lại chưa chia. Do đó, yêu cầu Tòa chia thừa kế theo pháp luật đối với:

+ Toàn bộ quyền sử dụng đất do vợ chồng cố L1, cố P2 để lại.

+ Số tiền 21.050.000 đồng Nhà nước bồi thường năm 2005 khi mở đường cơ động gia đình bà B2 đã nhận. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút yêu cầu khởi kiện chia số tiền này.

+ Yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 124740 ngày 31/12/2008 do UBND huyện T đã cấp cho bà Nguyễn Thị N1 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 015794 ngày 07/5/2010 do UBND huyện T đã cấp cho vợ chồng bà Nguyễn Thị B2, ông Kiều Ái S1.

** Bị đơn là bà Nguyễn Thị B2 trình bày được tóm tắt như sau:*

Bà thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về thời điểm mở thừa kế, diện và hàng thừa kế nhưng không đồng ý về nguồn gốc đất và toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, bổ sung thêm về gia đình bà gồm cha là ông Nguyễn C1 và mẹ là bà Nguyễn Thị N1 khi còn sống có 03 người con gồm: Nguyễn D chết năm 1972 không có vợ con; ông Nguyễn Văn P1 và bà Nguyễn Thị B2.

Đối với thửa đất có nhà gia đình bà B2 đang ở sau chiến tranh bỏ hoang hóa không ai sử dụng. Khi cha mẹ còn sống tạo lập 01 ngôi nhà cấp 4 tọa lạc tại thôn G, xã A, huyện T, Phú Yên. Năm 1963, chính quyền Ngụy dồn dân lập ấp đưa gia đình bà đến làm nhà ở trên đất ông Phó D1 (cha chồng bà Nguyễn Thị N2) cũng ở tại địa phương thôn G, xã A, huyện T, Phú Yên. Sau đó gia đình bà tiếp tục thoát ly tham gia kháng chiến đánh Mỹ, N3, cụ thể: ông Nguyễn C1 hy sinh năm 1969; anh ruột Nguyễn D hy sinh năm 1972. Đất nước thống nhất, những người còn lại trong gia đình trở về quê ở trên đất của ông Phó D1, xây dựng lại nhà để bà N1 ở cùng với vợ chồng bà B2. Năm 2002, bà Nguyễn Thị N2 (dâu ông Phó D1) gửi đơn đến UBND xã A yêu cầu bà N1 trả lại đất. Khi đó, bà N1 già yếu nên bà B2 đại diện cho mẹ đồng ý trả đất lại cho bà N2 và được UBND xã A giao cho mẹ bà xây dựng nhà ở trên đất công ích của xã A. Thực tế, khu đất này chỉ là khu rừng hoang mọc đầy cây cỏ, gai góc um tùm nằm cạnh khu nghĩa địa.

Thời điểm này, bà N1 già yếu nên vợ chồng bà phải mất nhiều công sức tiền của bỏ ra để khai hoang cải tạo mặt bằng kể cả phần đất nghĩa địa, phải di dời mộ liệt sĩ về nghĩa trang mới của huyện, quá trình sử dụng đất vợ chồng bà đã khai hoang dỡ hóa gò Động cát mở rộng thêm diện tích nên đây là đất hoang

được nhà nước giao cho gia đình bà xây dựng nhà ở và canh tác. Gia đình bà kê khai sử dụng đất một thời gian dài ổn định không ai tranh chấp và phản đối, mẹ bà chết nên bà và anh P1 là người đương nhiên được thừa hưởng, còn đất rừng sản xuất là do vợ chồng bà khai hoang dỡ hóa, được sự cho phép của nhà nước nên mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng bà, nên bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Kiều Ái S, Nguyễn Văn P1 trình bày:*

Thống nhất như lời trình bày của bà Nguyễn Thị B2.

** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là các ông Nguyễn Văn L, Nguyễn Tri P, Nguyễn Văn B1 và ông Nguyễn Kim N có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Quang H trình bày được tóm tắt như sau:*

Thống nhất như trình bày của nguyên đơn Nguyễn B và người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn B trình bày tại phiên tòa, đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất là di sản của vợ chồng cố Nguyễn L1, Nguyễn Thị P2; không yêu cầu chia số tiền 21.050.000đ do nhà nước bồi thường khi thu hồi đất năm 2005 do gia đình bà Nguyễn Thị B2 nhận.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND xã A trình bày tại công văn số 331/UBND ngày 30/11/2022:*

Nguồn gốc đất theo hồ sơ địa chính đo đạc năm 1993, thửa đất số 226, tờ bản đồ số 08, diện tích 1885m², thể hiện loại đất ở ONT, không thể hiện tên người sử dụng đất. Đối với hồ sơ địa chính được lưu tại UBND xã A và được đo đạc vào năm 1997 thể hiện: Hai thửa đất số 946, tờ bản đồ số 12, diện tích 750m², đất màu, người sử dụng theo sổ mục kê do UBND xã A quản lý; thửa đất số 945, tờ bản đồ số 12, diện tích 420m², loại đất nghĩa địa.

Về hồ sơ địa chính được đo đạc chỉnh lý vào năm 2008 thửa đất số 1608, tờ bản đồ số 12, diện tích thể hiện 452m^2 loại đất HNK, thể hiện ông Kiều Ái S1 kê khai. Và thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.118,6m², đất ONT, thể hiện tên bà Nguyễn Thị N1 đứng kê khai; thửa đất số số 191, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.798,7m², đất màu, thể hiện tên bà Nguyễn Thị N1 đứng kê khai.

Về nguồn gốc đất và diện tích đất tại thửa đất số 945, tờ bản đồ số 12 tọa lạc thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú yên. Do UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất số AM 124749 ngày 31/12/2008 cho bà Nguyễn Thị N1.

Đối với thửa đất số 1608, tờ bản đồ 12 năm 2008 nay qua thửa đất số 982, tờ bản đồ số 12 đo đạc năm 2012, và hiện trạng thửa đất 982, tờ bản đồ số 12, diện tích 181,5m^2.

Đến năm 2012 UBND xã A đã tiến hành đo đạc chỉnh lý biến động trên địa bàn xã tại thửa đất số 394, tờ bản đồ số 13, diện tích 3.851,8m² của bà Nguyễn Thị N1 lại thể hiện tên ông Kiều Ái S và bà Nguyễn Thị B2 sử dụng. và thửa đất số 982, tờ bản đồ số 12, diện tích 133,9m² thể hiện tên kê khai ông Kiều Ái S và bà Nguyễn Thị B2.

Thửa đất số 945 đã được UBND huyện T ra Quyết định thu hồi đất số 703/QĐ-UBND, ngày 01/6/2007 để thực hiện dự án: Xây dựng tuyến đường cơ động ven biển A - A, huyện T, tỉnh Phú Yên, tổng diện tích 2.249,3m^2, diện thu hồi đất 130,7m², diện tích còn lại 2118, 6m^2 (trong đó: thu đất ở 0,78m^2 và 129,92m² đất HNK) của bà Nguyễn Thị N1.

Nguồn gốc đất tranh chấp theo bản vẽ hiện trạng thì thửa đất 945 ngày 31/5/2021 có nguồn gốc từ thửa 226, tờ bản 08 đồ đo đạc năm 1993, diện tích 1.885m^2 thể hiện loại đất ONT và không thể hiện tên người sử dụng đất, nguồn gốc đất tại vị trí tranh chấp do ông bà của nguyên đơn và bị đơn.

Theo giấy chứng nhận QSD đất số AM 124740, số vào sổ H 00291 tại thửa đất số 945, tờ bản đồ số 12 do UBND huyện T cấp ngày 31/12/2008 cho bà Nguyễn Thị N1 và để thừa kế cho bà Nguyễn Thị B2 với diện tích 1.085m^2 trong đó đất ở 250m^2, đất HNK 835m^2. Theo bản vẽ đo đạc theo hiện trạng ngày 31/5/2021, nguyên đơn tranh chấp diện tích tại thửa đất 394(1) là thửa đất 945 nêu trên do bà Nguyễn Thị B2 nhận thừa kế QSD đất của bà Nguyễn Thị N1. Đối với thửa đất số 394(2), diện tích 2.257,4m² là phần diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ai, nhưng theo hồ sơ địa chính thể hiện vào năm 1997 sổ mục kê thể hiện bà Nguyễn Thị N1 kê khai và sử dụng cho đến nay; đối với thửa 982, diện tích 181,5m^2 theo hồ sơ địa chính vào năm 1997 sổ mục kê thể hiện ông Kiều Ái S1 kê khai và sử dụng cho đến nay.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND huyện T trình bày tại Công văn số 28/UBND ngày 06/01/2023:*

Qua kiểm tra hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

1. Hồ sơ địa chính: Theo bản đồ 299 (đo đạc năm 1993), thửa đất số 226, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.885m², loại đất thổ cư (T), chủ sử dụng không thể hiện; theo bản đồ đo địa chính năm 1997: Thửa đất số 946, tờ bản đồ số 12, diện tích 750m², loại đất màu (ĐM), chủ sử dụng UBND xã A quản lý và thửa đất số 945, tờ bản đồ số 12, diện tích 420m², loại đất nghĩa địa (N), chủ sử dụng UBND xã A quản lý; theo bản đồ đo chỉnh lý biến động năm 2008: Thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.119m², loại đất ở nông thôn (ONT), chủ sử dụng Nguyễn Thị N1 và thửa đất số 191, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.798,7m², loại đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK), chủ sử dụng Nguyễn Thị N1; theo bản đồ đo địa chính năm 2012: Thửa đất số 394, tờ bản đồ số 13, diện tích

3.851,8m², loại đất ở nông thôn (ONT), chủ sử dụng Nguyễn Thị B2 (bản đồ đo đạc qua các thời kỳ có biến động về diện tích đất tăng thêm là do hộ gia đình khai hoang).

2. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ngày 10/3/2008, bà Nguyễn Thị N1 có Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được cán bộ địa chính UBND xã A ký xác nhận ngày 03/4/2008. Sau khi Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (nay là Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T thuộc Sở T3 quản lý) thẩm tra và ký xác nhận ngày 26/12/2008, Phòng T ký xác nhận ngày 26/12/2008 trình UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 124740, thửa đất số 945, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.085m², trong đó: đất ở (ONT) 250m² và đất trồng cây hàng năm khác (HNK) 835m², ký cấp ngày 31/12/2008 cho bà Nguyễn Thị N1 sử dụng.

Theo Bản sao trích lục khai tử số 912/TLKT-BS ngày 12/7/2018 của UBND xã A, thì bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1921 đã chết vào ngày 07/9/2003, được đăng ký khai tử tại UBND xã A số 52 ngày 18/9/2007. Tuy nhiên, UBND xã A lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị N1 năm 2008 là không đúng đối tượng.

UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 124740, thửa đất số 945, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.085m² (Đất ở nông thôn (ONT) 250m² và đất trồng cây hàng năm khác (HNK) 835m²), cấp ngày 31/12/2008 cho bà Nguyễn Thị N1 là không đúng quy định của pháp luật.

[2] Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

- Căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn B về việc chia thừa kế số tiền 21.050.000đ (*Hai mươi mốt triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Căn cứ vào:

+ Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật Tố tụng hành chính;

+ Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Đất đai năm 2013;

+ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn Nguyễn B đối với di sản của cố Nguyễn L1, Nguyễn Thị P2 gồm:

+ Diện tích 1.085m² thuộc thửa đất 945, tờ bản đồ 12 (nay là thửa 394[1], tờ bản đồ 13, trong đó có 250m² đất ở và 835m² đất trồng cây hằng năm khác nằm trong thửa đất có nhà ở), địa chỉ thửa đất: Thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên;

+ Diện tích 653,8m² đất quy hoạch giao thông gắn liền với thửa 394[1], tờ bản đồ 13, tọa lạc tại thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Giá trị di sản là: 667.952.000đ (Sáu trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng).

2. Những người thừa kế của của vợ chồng cố Nguyễn L1, Nguyễn Thị P2 gồm: Cụ Nguyễn B; cụ Nguyễn G (chết, có thừa kế là Nguyễn Văn L, Nguyễn Tri P, Nguyễn Văn B1); cụ Nguyễn T2 (chết, có thừa kế là Nguyễn Kim N); cụ Nguyễn Thị N1 (chết, có thừa kế là Nguyễn Thị B2, Nguyễn Văn P1).

3. Chia thừa kế cho các đồng thừa kế như sau:

3.1. Giao cho các đồng thừa kế Nguyễn B, Nguyễn G (chết, do người thừa kế là Nguyễn Văn L, Nguyễn Tri P, Nguyễn Văn B1 nhận), Nguyễn T2 (chết, người thừa kế là Nguyễn Kim N nhận) quyền sử dụng đất có ký hiệu S3, S4, S5 theo Bản vẽ mặt bằng hiện trạng nhà và đất tranh chấp lập ngày 21/6/2024, có diện tích: 1.015,9m², trong đó giao 100m² đất ở và 915,9m² đất trồng cây hằng năm; có giá trị: 280.768.000đ (Hai trăm tám mươi triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

(Đính kèm theo Bản vẽ mặt bằng hiện trạng nhà và đất tranh chấp lập ngày 21/6/2024).

3.2. Giao cho thừa kế Nguyễn Thị N1 (chết, do người thừa kế là Nguyễn Thị B2, Nguyễn Văn P1 nhận) quyền sử dụng đất có ký hiệu S1, S2 theo Bản vẽ mặt bằng hiện trạng nhà và đất tranh chấp lập ngày 21/6/2024, có diện tích: 722,9m², trong đó giao 150m² đất ở và 572,9m² đất trồng cây hằng năm nằm trong thửa đất có nhà ở; có giá trị: 379.700.000đ (Ba trăm bảy mươi chín triệu bảy trăm nghìn đồng).

(Đính kèm theo Bản vẽ mặt bằng hiện trạng nhà và đất tranh chấp lập ngày 21/6/2024).

4. Bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Văn P1 phải liên đới thối lại giá trị chênh lệch cho các thừa kế Nguyễn B, Nguyễn G (chết, do người thừa kế là Nguyễn Văn L, Nguyễn Tri P, Nguyễn Văn B1 nhận), Nguyễn T2 (chết, do người thừa kế là Nguyễn Kim N nhận) số tiền: 112.519.200đ (Một trăm mười hai triệu năm trăm chín mươi hai nghìn hai trăm đồng).

5. Các thừa kế Nguyễn B, Nguyễn G (chết, do người thừa kế là Nguyễn Văn L, Nguyễn Tri P, Nguyễn Văn B1 thực hiện), Nguyễn T2 (chết, do người

thừa kế là Nguyễn Kim N thực hiện) phải liên đới thối lại cho vợ chồng bà Nguyễn Thị B2, ông Kiều Ái S1 số tiền: 18.906.000đ (Mười tám triệu chín trăm lẻ sáu nghìn đồng).

6. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 124740 ngày 31/12/2008 do UBND huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị N1; đăng ký biến động sang bà Nguyễn Thị B2 ngày 16/7/2018.

Bà Nguyễn Thị B2 có trách nhiệm giao nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 124740 ngày 31/12/2008 do UBND huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị N1, đăng ký biến động sang tên bà Nguyễn Thị B2 ngày 16/7/2018, cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thực hiện việc thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn B về việc yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất: 394(2), tờ bản đồ số 13 (đo đạc năm 2012), diện tích 2.257,4m², loại đất trồng cây hàng năm khác; 157, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.938m², loại đất rừng sản xuất; 982, tờ bản đồ 12 (đo đạc năm 2012), diện tích 181,5m², loại đất trồng cây hàng năm khác; đều tọa lạc tại thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn B về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 015794 ngày 07/5/2010 do UBND huyện T cấp cho vợ chồng bà Nguyễn Thị B2, ông Kiều Ái S1.

8. Những người được giao quyền sử dụng đất được liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

9. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị B2, ông Kiều Ái S1 tháo dỡ chuồng bò nằm trên phần diện tích ký hiệu S2 theo Bản vẽ mặt bằng hiện trạng nhà và đất tranh chấp lập ngày 21/6/2024.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Tại đơn kháng cáo ngày 30-9-2024 và đơn kháng cáo bổ sung ngày 30-10-2025 bị đơn bà Nguyễn Thị B2 kháng cáo bản án sơ thẩm. Nêu lý do kháng cáo là thửa đất 945 tờ bản đồ số 12 (nay là thửa 394 tờ bản đồ số 13) diện tich 1085m2 và diện tích 653,8m2 đất quy hoạch giao thông gắn liền thửa 394 không phải là di sản thừa kế của cố L1, cố P2. Cố Lợi và cố P2 chết năm 1956 và 1960, chỉ còn cụ B và cụ N1 ở lại trên đất có nguồn gốc từ cố L1, P2. Khi chiến tranh xảy ra cụ B và cụ N1 đi tham gia cách mạng, đất bỏ hoang, không còn bất kỳ tài sản nào. Hồ sơ địa chính năm 1993 không thể hiện chủ sử dụng đất, năm 1997

thì ghi là đất UBND xã quản lý. Đến năm 2001 cụ N1 mới quay lại xin địa phương cấp đất ở thì được giao cho diện tích đất này xây nhà ở, nên đây là đất của cụ N1. Bản án sơ thẩm giao cho Bà diện tích có ký hiệu S2 nhưng lại tuyên buộc bà và ông S1 phải tháo dỡ chuồng bò trên diện tích S2 là vô lý.

Ngày 09-10-2024 nguyên đơn ông Nguyễn B kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị phân chia thừa kế các thửa đất 394, 982 và 157, đề nghị huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất 157.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm:

Bị đơn bà *Nguyễn Thị B2* giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Những người đại diện của nguyên đơn trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đồng thời đề nghị tiến hành thẩm định giá lại tài sản tranh chấp do đã quá thời hạn 06 tháng.

- Ý kiến của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và các bên đương sự đều được đảm bảo, phù hợp với các quy định của pháp luật. Đây là phiên toà lần thứ hai, người kháng cáo có mặt nên đề nghị Toà án tiến hành xét xử.

Xem xét các kháng cáo: Bản án dân sự sơ thẩm đã tuyên xử là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án về nguồn gốc đất tranh chấp; kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn B và bị đơn bà Nguyễn Thị B2 là không có cơ sở, tại phiên toà phúc thẩm những người kháng cáo cũng không có tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Toà án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại giai đoạn phúc thẩm, bên nguyên đơn đề nghị thẩm định giá tài sản lại, tuy nhiên xét thấy Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành định giá đúng thủ tục quy định và tại giai đoạn xét xử sơ thẩm không có khiếu nại về giá trị tài sản định giá; quyết định của bản án sơ thẩm đã phân chia di sản bằng hiện vật; do đó không có cơ sở phải tiến hành định giá lại tài sản tranh chấp.

[2] Về diện, hàng thừa kế và thời hiệu khởi kiện thừa kế:

Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận vợ chồng cố Nguyễn L1, Nguyễn Thị P2 không nuôi con nuôi, không ai có con riêng mà có 04 con chung gồm cụ Nguyễn T2 (chết, có người thừa kế là ông Nguyễn Kim N); cụ Nguyễn Thị N1 (chết, có người thừa kế là bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Văn P1); cụ Nguyễn G (chết, có người thừa kế là ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Tri P và ông Nguyễn Văn B1) và cụ Nguyễn B (Nguyên đơn); cố P2 chết năm 1956, cố L1 chết năm 1960, không để lại di chúc. Ngày 11/3/2020, cụ Nguyễn B nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản là bất động sản do vợ chồng cố L1, cố P2 tạo lập để lại, căn cứ quy định tại Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990, hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 xác định cụ Nguyễn B khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là còn thời hiệu khởi kiện về thừa kế.

[3] Về xác định di sản:

[3.1] Đối với diện tích 1.085m² thuộc thửa đất 945, tờ bản đồ 12 đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 124740 ngày 31/12/2008 cho cụ Nguyễn Thị N1:

Thửa đất số 945, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.085m², trong đó: đất ở (ONT) 250m² và đất trồng cây hàng năm khác (HNK) 835m², ký cấp ngày 31/12/2008 cho bà Nguyễn Thị N1 có nguồn gốc từ thửa 226, tờ bản 08 đồ đo đạc năm 1993 có diện tích 1.885m^2 thể hiện loại đất ONT. Khi bà Nguyễn Thị N1 về ở trên thửa đất này vào năm 2001 thì đã được xác định là đất vườn ở từ trước đó do cụ cố L1, cố P2 tạo lập; như vậy cụ N1 đã về ở trên vườn ở cũ của Cha mẹ để lại. Tại bản kê khai đăng ký đất đai thì ông Kiều Ái S cũng xác định đất ông bà để lại.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 122/2024/DSPT ngày 22/4/2024 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xác định: "*Thửa đất 226, tờ bản đồ số 8 Hồ sơ địa chính bản đồ 299 đo năm 1993 diện tích 1.885m², loại đất thổ cư (T) {sau đó là thửa đất số 945, tờ bản đồ số 12 Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AM 124740 (số vào sổ H00291) ngày 31/12/2008 cho cụ Nguyễn Thị N1 diện tích 1.085m² gồm 250m² đất ở (ONT) và 835m² đất trồng cây hàng năm khác (BHK) và theo bản đồ đo đạc năm 2012 là thửa đất số 394(1), tờ bản đồ số 13, diện tích 1.085,0m² gồm 250m² đất ONT và 835m² đất BHK} là đất thổ cư do vợ chồng cố L1, cố P2 tạo lập để lại và còn thời hiệu khởi kiện chia thừa kế*".

Bản án sơ thẩm xác định thửa đất 945, tờ bản đồ số 12, là di sản thừa kế của vợ chồng cố L1, cố P2 là có cơ sở.

[3.2] Đối với phần đất quy hoạch giao thông gắn liền với thửa 394(1), có diện tích tính đến ranh thu hồi là 653,8m^2:

Mặc dù, diện tích 653,8m^2 quy hoạch giao thông chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng theo quy định tại Điều 49 của Luật Đất đai năm 2013 thì vẫn thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân cho đến khi nhà nước có quyết định thu hồi đất.

Căn cứ nội dung công văn 331/UBND ngày 30/11/2022 của UBND xã A, công văn 28/UBND ngày 06/01/2023 của UBND huyện T, bản vẽ mặt bằng hiện trạng nhà và đất tranh chấp thể hiện: Diện tích 653,8m^2 được quy hoạch giao thông gắn liền với thửa đất 394$^{(1)}$ do cụ N1 kê khai nhưng có nguồn gốc của cố L1, cố P2 nên cũng là di sản thừa kế của vợ chồng cố L1, cố P2. Tuy nhiên, phần đất này đã được quy hoạch giao thông nên người sử dụng đất phải tuân theo quy định về đất quy hoạch giao thông và sự giám sát của Chính quyền địa phương.

[3.3] Đối với thửa đất số 394$^{(2)}$, tờ bản đồ số 13 (đo đạc năm 2012) diện tích 2.257,4m² loại đất trồng cây hàng năm khác (núi cát) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Căn cứ công văn 28/UBND ngày 06/01/2023 của UBND huyện T (bút lục 237) xác định: Thửa đất 226, tờ bản đồ số 8 đo năm 1993, diện tích 1.885m^2 cũng chính là thửa 394, tờ bản đồ 13 đo chỉnh lý năm 2008 (gồm thửa 394$^{(1)}$ và 394$^{(2)}$), diện tích 3.851,8m^2, có biến động tăng thêm là do khai hoang; phù hợp với lời trình bày của vợ chồng ông Kiều Ái S1, bà Nguyễn Thị B2. Đối với phần diện tích tăng thêm thuộc thửa 394$^{(2)}$, qua đo đạc thực tế có diện tích 2257,4m^2, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo hồ sơ địa chính là do ông Kiều Ái S1 kê khai, không phải là di sản thừa kế của vợ chồng cố L1, cố P2.

[3.4] Đối với thửa đất số 157, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.938m², loại đất rừng sản xuất, Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BC 015794 ngày 07/5/2010 cho vợ chồng bà Nguyễn Thị B2, ông Kiều Ái S1:

Theo Sổ mục kê đất đai lập năm 2013, tờ bản đồ số 01 lâm nghiệp, đo đạc năm 2010 thể hiện người sử dụng thửa 157 là ông Kiều Ái S.

Tại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 015794 ngày 07/5/2010 của UBND huyện T cho vợ chồng bà Nguyễn Thị B2, ông Kiều Ái S1 thể hiện: Việc sử dụng đất rừng sản xuất của vợ chồng ông S, bà Bên đối với thửa đất này do vợ chồng ông S, bà B2 khai hoang; thẩm tra của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T xác định "*nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, đất đang sử dụng liên tục không tranh chấp*" (bút lục 251); được cấp giấy chứng nhận thuộc trường hợp "*nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất*" (bút lục 249). Do đó, thửa đất 157, tờ bản đồ số 01, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 015794 ngày 07/5/2010

cho vợ chồng bà Nguyễn Thị B2, ông Kiều Ái S1 cũng không phải là di sản thừa kế của vợ chồng cố L1, cố P2.

[3.5] Đối với thửa đất 982, tờ bản đồ 12 (đo đạc năm 2012), diện tích 181,5m^2, loại đất BHK:

Căn cứ công văn 331/UBND ngày 30/11/2022 của UBND xã A xác định: Hiện trạng thửa đất 982, tờ bản đồ số 12, diện tích 181,5m^2 theo hồ sơ địa chính do ông Kiều Ái S1 kê khai có tên trong Sổ mục kê năm 1997. Như vậy, thửa 982 do ông S1 kê khai trước thời điểm cụ N1 về ở lại trên đất có nguồn gốc của cố L1, cố P2. Do đó, thửa 982 cũng không phải là di sản của vợ chồng cố L1, cố P2.

[4] Về công sức: bà Nguyễn Thị N1 khi còn sống có công sức trong việc giữ gìn, bảo quản di sản; do bà N1 về ở lại trên thửa đất có nguồn gốc của vợ chồng cố L1, cố P2 đã chết trước năm 1975 nên nhà nước đã xem xét đến nguồn gốc đất mà giao cho bà N1 sử dụng; sau này do bà B2 thừa kế. Do đó, cần trích lại một kỷ phần thừa kế giao cho bà N1 (do người thừa kế là bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Văn P1 nhận) để đền bù công sức giữ gìn, quản lý di sản.

[6] Về việc phân chia di sản:

Di sản là quyền sử dụng đất thuộc thửa 394(1), tờ bản đồ 13 có giá trị: 641.800.000đ; di sản là quyền sử dụng đất gắn liền thửa 394(1), tờ bản đồ 13, quy hoạch giao thông có giá trị: 653,8m^2 x 40.000.000đ/m^2 (loại đất BHK) = 26.152.000đ. Tổng cộng di sản có giá trị: 667.952.000đ. Chia 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần là: 133.590.400đ.

Giao cho các cụ B, G, T2 nhận mỗi người một kỷ phần tương ứng với số tiền: 133.590.400đ; 03 kỷ phần tương ứng với số tiền 400.771.200đ.Giao cho cụ N1 nhận 02 kỷ phần thừa kế tương ứng với số tiền: 267.180.800đ.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 660 BLDS năm 2015, chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật của nguyên đơn Nguyễn Bánh .

[6.1] Giao cho các đồng thừa kế Nguyễn B, Nguyễn G (chết, do các con là Nguyễn Văn L, Nguyễn Tri P, Nguyễn Văn B1 thừa kế), Nguyễn T2 (chết, do con là Nguyễn Kim N thừa kế) quyền sử dụng đất có ký hiệu S3, S4, S5 theo Bản vẽ mặt bằng hiện trạng nhà và đất tranh chấp lập ngày 21/6/2024, có diện tích: 1.015,9m^2, trong đó giao 100m^2 đất ở nông thôn và 915,9m^2 đất trồng cây hằng năm. Có giá trị: = 288.252.000đ.

Trên phần đất ký hiệu S2 theo Bản vẽ mặt bằng hiện trạng nhà và đất tranh chấp lập ngày 21/6/2024 giao cho các đồng thừa kế Bánh, G, T2 có tồn tại một phần của chuồng bò dựng tạm trị giá 1.397.000đ của vợ chồng bà Nguyễn Thị B2, ông Kiều Ái S1; tuy nhiên chuồng nuôi Bò này lại có một phần lấn sang

phần đất S3. Do chuồng B3 là một khối thống nhất, nên Bản án sơ thẩm buộc tháo dỡ là có cơ sở.

[6.2] Giao cho thừa kế Nguyễn Thị N1 (do con là Nguyễn Thị B2, Nguyễn Văn P1 thừa kế) quyền sử dụng đất có ký hiệu S1, S2 theo Bản vẽ mặt bằng hiện trạng nhà và đất tranh chấp lập ngày 21/6/2024, có diện tích: 722,9m^2, trong đó giao 150m^2 đất ở nông thôn và 572,9m^2 đất trồng cây hằng năm. Có giá trị: = 379.700.000đ.

[6.3] Cụ B, G, T2 nhận 03 kỷ phần thừa kế tương ứng với số tiền 400.771.200đ nhưng hiện vật được giao có giá trị 288.252.000đ; cụ N1 nhận 02 kỷ phần tương ứng số tiền 267.180.800đ nhưng hiện vật được giao có giá trị 379.700.000đ. Do đó, ông P1, bà B2 nhận kỷ phần thừa kế của cụ N1 phải thối lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế Bánh, G (chết, do các con là Nguyễn Văn L, Nguyễn Tri P, Nguyễn Văn B1 thừa kế), T2 (chết, do con là Nguyễn Kim N thừa kế) số tiền 112.519.200đ.

[7] Cây và công trình trên diện tích đất có ký hiệu S3, S4, S5 theo Bản vẽ mặt bằng hiện trạng nhà và đất tranh chấp lập ngày 21/6/2024 của vợ chồng bà B2, ông S1 trồng, xây dựng. Do đó, buộc các đồng thừa kế Bánh, Gối (chết, do các con là Nguyễn Văn L, Nguyễn Tri P, Nguyễn Văn B1 thực hiện), T2 (do con là Nguyễn Kim N thực hiện) hoàn trả lại giá trị tài sản cho vợ chồng bà B2, ông S1, cụ thể số tiền: 18.906.000đ.

[8] Tại Công văn 28/UBND ngày 06/01/2023 của UBND huyện T xác định: UBND xã A lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị N1 năm 2008 đứng tên là không đúng đối tượng (vì bà Nguyễn Thị N1 đã chết năm 2003), không đúng quy định pháp luật. Do đó cần phải hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 124740 ngày 31/12/2008 do UBND huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị N1; đăng ký biến động sang bà Nguyễn Thị B2 ngày 16/7/2018.

Bà Nguyễn Thị B2 có trách nhiệm giao nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 124740 ngày 31/12/2008 do UBND huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị N1, đăng ký biến động sang tên bà Nguyễn Thị B2 ngày 16/7/2018, cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thực hiện việc thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ các nhận định trên, xét thấy bản án sơ thẩm đã xem xét, đánh giá toàn bộ các tài liệu chứng cứ và đã quyết định hợp lý và có cơ sở. Tại phiên toà phúc thẩm, những người kháng cáo không có tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên không có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị B2 đều là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông *Nguyễn B* và bị đơn bà *Nguyễn Thị B2*, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị B2.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ II-TAND tối cao;
- Viện Công tố và KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Long